CHUYÊN ĐỀ 6

ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU - MODAL VERBS

I. Định nghĩa

- Động từ khuyết thiếu là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính.

- Những động từ khuyết thiếu này có thể dùng chung cho tất cả các ngôi và không chia theo thì. Các động từ theo sau động từ khuyết thiếu này được giữ nguyên thể.

- Các động từ khuyết thiếu thường dùng là: can, could, may, might, shall, should, will, would, must, ought to, need, have to.

II. Cách dùng

Modal Verbs	**Cách dùng**	**Ví dụ**	**Chú ý**
Can	Diễn tả khả năng hiện tại hoặc tương lai mà một người có thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể xảy ra.	- I can swim - *Tôi có thể bơi.* - It can rain - *Trời có thể mưa.*	Can và Could còn được dùng trong câu hỏi đề nghị/xin phép, yêu cầu. Ví dụ: - Could you please wait a moment? - *Bạn có thể đợi một lát được không?* - Can I sit here? - *Tôi có thể ngồi đây được không?*
Could	Diễn tả khả năng xảy ra trong quá khứ.	- My brother could speak English when he was five - *Anh trai tôi đã có thể nói tiếng Anh khi anh ấy 5 tuổi.*	
Must	Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai. Đưa ra lời khuyên hoặc suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh.	- You must get up early in the morning - *Bạn phải dậy sớm vào buổi sáng.* - You must be tired after work hard - *Bạn chắc chắn sẽ mệt sau khi làm việc chăm chỉ.* - You must be here before 8 a.m - *Bạn phải có mặt ở đây trước 8 giờ.*	Mustn't - chỉ sự cấm đoán Ví dụ: You mustn't smoke here - *Bạn không được hút thuốc ở đây.*
Have to	Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định…).	I have to wear helmets when driving a motorbike. - *Tôi phải đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy.* (Luật quy định như vậy)	Don't have to = Don't need to/ needn't (chỉ sự không cần thiết)
May	Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở hiện tại nhưng không chắc.	It may be a bomb - *Nó có thể là một quả bom.*	- May và might dùng để xin phép nhưng có tính chất trang trọng hơn can/ could. Nhưng might ít được dùng trong văn nói, chủ yếu trong câu gián
Might	Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở quá khứ.	- She might not be in his house. - *Cô ấy có lẽ không ở*	

LIVEWORKSHEETS

	Might được dùng không phải là quá khứ của May.	*nhà anh ta nữa.* - Where is John? I don't know. He may/might go out with his friends. - *John ở đâu rồi? - Tôi không biết. Có lẽ anh ấy ra ngoài với bạn.*	tiếp: *- May I turn on TV?* *- I wonder if he might go there alone.*
Will	Diễn đạt, dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai. Đưa ra một quyết định tại thời điểm nói.	- Tomorrow will be sunny. - *Ngày mai trời sẽ nắng.* - Did you buy sugar? Oh, sorry. I'll go now. - *Bạn có mua đường không? - Ồ, xin lỗi. Giờ mình sẽ đi mua.*	Dùng Will hay Would trong câu đề nghị, yêu cầu, lời mời. Will you have a cup of coffee? Would you like a cake?
Would	Diễn tả một giả định xảy ra hoặc dự đoán sự việc có thể xảy ra trong quá khứ.	He was so tired. He would get up late tomorrow - *Anh ấy rất mệt. Ngày mai, chắc anh ấy sẽ dậy muộn.*	
Shall	Dùng để xin ý kiến, lời khuyên. "Will" được sử dụng nhiều hơn	Where shall we eat tonight? - *Tối nay chúng ta ăn ở đâu?*	Chỉ dùng với hai ngôi "I" và "We".
Should	Chỉ sự bắt buộc hay bổn phận nhưng ở mức độ nhẹ hơn "Must". Đưa ra lời khuyên, ý kiến. Dùng để suy đoán.	- You should send this report by 8th September. *- Bạn nên gửi báo cáo này trước ngày 8 tháng Chín.* - You should call her. - She worked hard, she should get the best result. *- Cô ấy học rất chăm, cô ấy sẽ đạt được kết quả cao nhất*	
Ought to	Chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should" nhưng chưa bằng "Must".	You ought not to eat candy at night. - *Bạn không nên ăn kẹo vào buổi tối.*	

III. Lưu ý

1. Sự khác nhau giữa "can" và "be able to"

Ta sử dụng "be able to" và "can" để diễn tả một khả năng hay sự có thể.

Tuy nhiên, "can" không có dạng tương lai nên ta sử dụng "will be able to".

Ví dụ:

- They can come on Friday. ~ Họ có thể đến vào thứ Sáu.
- Jack will be able to come next week. ~ Jack có thể đến vào tuần tới.

LIVEWORKSHEETS

"Could" trong quá khứ diễn tả một khả năng chung để làm một việc gì đó.

Ví dụ:

He could swim when he was five. ~ Anh ấy có thể bơi từ hồi lên 5 tuổi.

Tuy nhiên, nếu một người nào đó trong một hoàn cảnh phải làm một việc gì đó, cố gắng xoay xở để làm một việc gì đó thì ta sử dụng "was/ were able to".

Ví dụ:

In spite of his broken leg, he was able to get out of the burning house.

(Mặc dù gãy chân, anh ấy vẫn có thể thoát ra khỏi ngôi nhà đang cháy.)

2. Need là động thường hay động từ khuyết thiếu?

Need vừa là động từ thường, vừa là động từ khuyết thiếu.

a. Need là động từ thường

- Nó phải dùng trợ động từ khi thành lập câu phủ định và nghi vấn.
- Động từ theo sau nó phải dùng dạng "to infinitive".

Ví dụ:

She needs to see you. ~ Cô ấy cần gặp bạn.

She doesn't need to see you. ~ Cô ấy không cần gặp bạn.

Does she need to see you? ~ Cô ấy có cần gặp bạn không?

Cấu trúc bị động

Something + need + Ving = Something + need + to be + Vp2

(Cái gì cần được làm)

Ví dụ:

Your shoes need cleaning/ to be cleaned. ~ Giày của bạn cần được giặt

b. Need là động từ khuyết thiếu

Khi là động từ khuyết thiếu NEED chỉ có hình thức hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu.

Ví dụ:

Need he work so hard?

(Anh ấy có cần phải làm việc chăm chỉ vậy không?)

You needn't go yet, need you?

(Bạn không cần phải đi đúng không?)

Có một điều cần nhớ là động từ khuyết thiếu NEED không dùng ở thể xác định. Nó chỉ được dùng ở thể phủ định và nghi vấn. Khi dùng ở thể xác định, nó phải được dùng với một từ ngữ phủ định.

You needn't see him, but I must.

(Bạn không cần gặp anh ấy, nhưng tôi phải gặp.)

I hardly need say how much I enjoyed the holiday.

(Tôi không cần nói về việc tôi đã tận hưởng kì nghỉ như thế nào.)

c. Should - Với ý nghĩa đưa ra lời khuyên

Để đưa ra lời khuyên, ta dùng cấu trúc:

+ I think you should + V (bare) _____: Tôi nghĩ bạn nên làm gì _____

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ:

I think you should take a rest for a few days. (Tôi nghĩ bạn nên nghỉ ngơi vài ngày.)

+ I don't think you should + V (bare) _____; Tôi không nghĩ bạn nên làm gì _____

Ví dụ:

I don't think you should spend much time playing games.

(Tôi không nghĩ bạn nên dành nhiều thời gian vào chơi games.)

Lưu ý: Không được dùng I think you shouldn't + V (bare) _____

d. Dare

"Dare" có nghĩa là "dám, cả gan" có thể được xem như một động từ khuyết lẫn động từ thường. Khi là một động từ khuyết thiếu, nó có đầy đủ đặc tính của loại động từ này.

Ví dụ:

Dare he go and speak to her? (động từ khuyết thiếu)

(Anh ta dám đến và nói với cô ấy sao?)

You daren't climb that tree, dare you? (động từ khuyết thiếu)

(Bạn không dám trèo lên cái cây đó, đúng không?)

He doesn't dare to answer my letter, (động từ thường)

(Anh ta không dám trả lời thư của tôi.)

She didn't dare to say a word, did she? (động từ thường)

(Cô ấy đã không dám nói một từ nào đúng không?)

Thành ngữ "I dare say" có nghĩa là "có thể, có lẽ" đồng nghĩa với các từ "perhaps", "it is probable". Thành ngữ này thường không dùng với chủ từ nào khác ngoài ngôi thứ nhất.

Ví dụ:

He is not here yet, but I dare say he will come later.

(Anh ấy không có ở đây, có thể anh ấy sẽ đến sau.)

IV. Modal perfect- modal verbs + have + Vp2

1. Must + have + Vp2: chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.

Ví dụ:

The grass is wet. It must have rained last night. (Cỏ ướt. Chắc là tối qua có mưa.)

I'm sorry, she's not here. She must have left already.

(Tôi rất lấy làm tiếc, cô ấy không còn ở đấy nữa. Chắc là cô ấy đã đi rồi.)

Lưu ý:

Ngoài dạng dùng "Must" trong những suy luận quá khứ, người ta còn dùng "Must be" trong suy đoán hiện tại.

Ví dụ:

She has been working all day long. She must be very tired now.

(Cô ấy đã làm việc suốt cả một ngày ròng. Chắc giờ cô ấy phải mệt lắm.)

LIVEWORKSHEETS

2. Should + have + Vp2: chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lí do nào đó lại không xảy ra.

Ví dụ:

He should have told the truth about what he saw.

(Anh ấy lẽ ra đã phải nói thật những gì mà anh ấy đã trông thấy.)

I'm sorry that I'm late for work. I should have woken up earlier.

(Tôi xin lỗi vì đến muộn làm. Tôi lẽ ra đã phải thức dậy sớm hơn.)

3. Can't + have + Vp2: chỉ những việc không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng.

Ví dụ:

It can't have been Mary's sister who you saw on the bus yesterday because she doesn't have a sister.

(Người bạn nhìn thấy trên xe buýt ngày hôm qua không thể là chị gái của Mary được, vì cô ấy làm gì có chị gái.)

4. Needn't + have + Vp2: chỉ những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm nhưng đã làm.

Ví dụ:

It didn't rain any more last night. We needn't have put up the tent.

(Tối qua trời không mưa. Chúng ta lẽ ra không cần thiết phải dựng lều.)

5. May/might + have + Vp2: chỉ những việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc chắn.

Ví dụ:

She didn't go to school yesterday. She might have been ill. I'm not sure.

(Cô ấy không đến trường ngày hôm qua. Cô ấy có thể đã bị ốm. Tôi không chắc.)

6. Could + have + Vp2: chỉ những việc có lẽ đã xảy ra nhưng trên thực tế là không.

Ví dụ:

He could have gotten the ticket for the concert last night.

(Lẽ ra anh ấy đã có thể có được tấm vé đi xem hoà nhạc tối qua.)

⇒ Trên thực tế là anh ấy không có được tấm vé đi xem hoà nhạc tối qua.

V. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chọn phương án đúng

1. You don't look well. You _____ see a doctor.

A. could **B.** need to **C.** are to **D.** should

2. She _____ home yesterday because her little son was sick.

A. could have stayed **B.** must have stayed

C. had to stay **D.** should have stayed

3. You _____ disturb him during his work!

A. should not **B.** needn't **C.** mustn't **D.** don't have to

4. Whose car is this? – It _____ be Anton's. I think I saw him driving a red car like this one.

A. could **B.** might **C.** must **D.** would

5. Though he was ill and weak, he _____ get out of the burning building.

A. was able to **B.** might **C.** could **D.** should

6. _____ lending me your CD player for a couple of days?

LIVEWORKSHEETS

A. Can you **B.** Would you mind **C.** Would you **D.** Could you

7. The windows look clean. You _____ wash them.

A. are not to **B.** needn't **C.** don't have to **D.** mustn't

8. I don't believe it. It _____ be true.

A. can't **B.** mustn't **C.** shouldn't **D.** wouldn't

9. Young people _____ obey their parents.

A. must **B.** may **C.** will **D.** ought to

10. Jenny's engagement ring is enormous! It _____ have cost a fortune.

A. must **B.** might **C.** will **D.** should

11. You _____ to write them today.

A. should **B.** must **C.** had **D.** ought

12. " _____ you hand me that pair of scissors, please?"

A. May **B.** Will **C.** Shall **D.** Should

13. Jeanette did very badly on the exam. She _____ harder.

A. must have studied **B.** could have studied

C. should have studied **D.** must studied

14. Marcela didn't come to class yesterday. She _____ an accident.

A. should have had **B.** must have

C. might have **D.** may have had

15. John still hasn't come out. He _____ everything for the trip now.

A. must have been preparing **B.** must be preparing

C. will be preparing **D.** will have prepared

16. Thomas received a warning for speeding. He _____ so fast.

A. shouldn't have driven **B.** should have

C. would have driven **D.** might have driven

17. The photos are black. The X-ray at the airport _____ them.

A. should have damaged **B.** would have damaged

C. would damage **D.** must have damaged

18. Tom didn't do his homework, so the teacher became very angry. He _____ his homework.

A. must have done **B.** should have done

C. might have **D.** will have done

19. My car stopped on the high way. It _____ out of gas.

A. may run **B.** must be

C. may have run **D.** should have run

20. I be here by 6 o'clock? - No, you _____

A. Shall; mightn't **B.** Must; needn't **C.** Will; mayn't **D.** Might; won't

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. “Where do you think Rooney is today?". "I have no idea. He _____ late."

A. should have left **B.** would sleep

C. would have sleep **D.** may have slept

LIVEWORKSHEETS

2. Barbate painted his bedroom black. It looks dark and dreary. He _____ a different color.

A. had to choose **B.** must have chosen

C. should have chosen **D.** could have been choosing

3. The children _____ "thank you" to you when you gave them their gifts.

A. will have said **B.** should have said

C. must say **D.** should say

4. If we had known your new address, we _____ to see you.

A. came **B.** will come **C.** would have come **D.** would come

5. These two boys look identical. They _____ twins.

A. must have been B. should be **C.** must be **D.** should have been

6. You've been working non-stop for ten hours. You _____ be really tired.

A. should **B.** must **C.** would rather **D.** ought to

7. The fortune teller predicted that _____ inherit a big fortune before the end of this year.

A. will B. she will **C.** would **D.** she would

8. I'm feeling very tired this morning. I _____ have stayed up late last night.

A. couldn't **B.** shouldn't **C.** mustn't **D.** to stopping

9. He helped her, but it was not necessary. He needn't _____ her.

A. help **B.** to help C. be helping **D.** have helped

10. " _____ you like to play a game of tennis?" "I'd love to."

A. Could **B.** Will **C.** Do **D.** Would

11. His letter is full of mistakes. He _____ the mistakes carefully before sending it.

A. must have checked **B.** should have checked

C. could have checked **D.** can have checked

12. "I bought two bottles of milk." "You _____ have bought milk; we have heaps of it in the house."

A. couldn't **B.** needn't **C.** mustn't **D.** hadn't

13. When I first went to England, I _____ English, but I _____ it.

A. can read; can't speak **B.** can read; couldn't speak

C. could read; couldn't speak **D.** could read; can't speak

14. The car plunged into the river. The driver _____ out but the passengers were drowned.

A. is able to get **B.** could get **C.** was able to get **D.** can get

15. I _____ got lost and _____ ask a policeman the way.

A. have to **B.** must have to **C.** had to **D.** would

16. We have some days off after the exam _____ spend some time together?

A. Let **B.** Shall I **C.** Shall we **D.** Would you like

17. You _____ ring the bell; I have a key.

A. may not **B.** needn't **C.** mustn't **D.** couldn't

18. You _____ drink this; it's poison.

A. must **B.** needn't **C.** mustn't **D.** shouldn't

19. Nobody knows how people first came to these islands. They _____ have sailed from

LIVEWORKSHEETS

South America.

A. might **B.** must **C.** should **D.** had

20. She felt ill and _____ leave early.

A. has to **B.** must **C.** had to **D.** ought

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. The man was found unconscious at the foot of the cliff. He _____ have fallen 200 meters.

A. needn't **B.** must **C.** should **D.** mustn't

2 When the fog lifts, we _____ where we are.

A. could see **B.** will be able to see

C. must have seen **D.** are seeing

3. The swimmer was very tired, but he _____ the shore before he collapsed.

A. was able to reach **B.** can reach

C. could reach **D.** has reached

4. If a letter comes for me, _____ you please forward it to this address.

A. shall **B.** could **C.** must **D.** should

5. I don't believe it. It _____ be true.

A. can't **B.** mustn't **C.** shouldn't **D.** wouldn't

6. Laura, you and the kids just have dinner without waiting for me. I _____ work very hard today.

A. can **B.** may **C.** should **D.** would

7. Leave early so that you _____ miss the bus.

A. didn't **B.** won't **C.** shouldn't **D.** mustn't

8. He was very lucky when he fell off the ladder. He _____ himself.

A. could have hurt **B.** should have hurt

C. must have hurt **D.** will have hurt

9. Robert arrived without his book. He _____ it.

A. might have lost **B.** should have lost **C.** would have lost **D.** will have lost

10. Twenty years ago, David _____ speak Arabic fluently. Now he's forgotten a lot.

A. could **B.** might **C.** needed **D.** must

11. Jessica hasn't made up her mind about where to go to school. She _____ attend Duke University. She just doesn't know yet.

A. mustn't **B.** may not **C.** needn't **D.** can't

12. This box isn't as heavy as it looks. You _____ help me with it. Thanks anyway for offering to help.

A. must **B.** mustn't **C.** might **D.** needn't

13. Yesterday everyone in the office _____ leave the building for a fire drill. I am glad it wasn't a real fire.

A. may **B.** might **C.** must **D.** mustn't

14. You _____ play loud music at night. The neighbors will call the police.

LIVEWORKSHEETS

A. mustn't **B.** needn't **C.** might not **D.** couldn't

15. You _____ stand up. There are a lot of seats available on the bus.

A. couldn't **B.** mustn't **C.** needn't **D.** might not

16. People who use public parks _____ clean up after themselves.

A. must **B.** may **C.** ought **D.** might

17. This library book is overdue. I _____ better return it today.

A. need **B.** must **C.** might **D.** had

18. Our company provides free advice on the use of our products. You _____ pay us.

A. must **B.** have to **C.** needn't **D.** mustn't

19. Whatever _____ come, I will always be by your side.

A. must **B.** may **C.** could **D.** need

20. " _____ you hand that book, please?" "Sure. Here it is."

A. Could **B.** Should **C.** Must **D.** May

Exercise 4: Điền vào mỗi chỗ trống sau bằng một động từ khuyết thiếu đã học.

1. I left my bike here and now it's gone. Someone _____ have borrowed it.
2. "The door was open." "It _____ have been open. I had looked it myself and the key was in my pocket."
3. I want this letter typed, but you _____ do it today. Tomorrow you will do.
4. We _____ forget to shut the gates.
5. If you go to a dentist with a private practice, you _____ pay him quite a lot of money.
6. You _____ talk to other candidates during the exam.
7. "Have you seen John?" "No. But he _____ be studying in the library".
8. As I won't be at home tonight, I _____ do my homework during my lunch break.
9. Passengers _____ smoke until the signs have been switched off.
10. There are a lot of tickets left, so you _____ pay for the tickets in advance.
11. I _____ have worn my best suit to the party yesterday; everyone else was very casually dressed.
12. "What are you doing this weekend?" "I haven't decided yet. I _____ go on a picnic with my family."
13. Can you repair my bicycle? -Oh, yes, I _____ do it now.
14. It's a secret. You _____ let anyone know about it.
15. I'm not sure. I _____ come a few minutes late.
16. Secondary school students nowadays _____ wear uniform.
17. I had read the book last night before I went to bed. 1 never took it out of this room. It _____be lying around here somewhere. Where _____ it be?
18. When you have a small child in the house, you _____ leave small objects lying around. Such objects _____ be swallowed, causing serious injury or even death.
19. You _____ take your umbrella along with you today. It _____ rain later on this afternoon.
20. I _____ be at the meeting by 10 pm I will probably _____ take a taxi if I want to be on time.

LIVEWORKSHEETS